

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH**  
**KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BETON 6**

## **MỤC LỤC**

|   | <b>Trang</b>   |
|---|----------------|
| <b>1. Mục lục</b>   | <b>1</b>       |
| <b>2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>   | <b>2 - 5</b>   |
| <b>3. Báo cáo kết quả công tác soát xét</b>   | <b>6</b>       |
| <b>4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ<br/>tại ngày 30 tháng 06 năm 2010</b>  | <b>7 - 10</b>  |
| <b>5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ<br/>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010</b> | <b>11</b>      |
| <b>6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ<br/>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>           | <b>12 - 13</b> |
| <b>7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ<br/>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>    | <b>14 - 38</b> |
| <b>8. Phụ lục</b>   | <b>39</b>      |

\*\*\*\*\*

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần bê tông 6 và Báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) đã được soát xét.

### **Khái quát về Tập đoàn**

#### **Công ty mẹ**

Công ty cổ phần bê tông 6 là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty bê tông 620 theo Quyết định số 41/2000/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000013 ngày 05 tháng 01 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty được cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi kinh doanh sau:

- Đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 1 ngày 28 tháng 8 năm 2001, lần thứ 4 ngày 8 tháng 11 năm 2006 về việc bổ sung vốn điều lệ.
- Đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 2 ngày 12 tháng 4 năm 2005 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 3 ngày 18 tháng 5 năm 2005 về việc thành lập chi nhánh.
- Đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 5 ngày 12 tháng 10 năm 2009 về việc thay đổi vốn điều lệ và người đại diện theo pháp luật của Công ty.
- Đăng ký thay đổi kinh doanh lần 6 ngày 25 tháng 6 năm 2010 về việc thay đổi địa chỉ văn phòng đại diện.
- Đăng ký thay đổi kinh doanh lần 7 ngày 8 tháng 9 năm 2010 về việc đổi tên Công ty từ Công ty cổ phần bê tông 620 Châu Thới thành Công ty cổ phần bê tông 6.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

| Cổ đông  | Vốn góp (VND)          | Tỷ lệ (%)     |
|--|------------------------|---------------|
| Cổ đông Nhà nước (Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 6) | 6.523.010.000          | 5,93          |
| Các cổ đông khác   | 103.455.490.000        | 94,07         |
| <b>Cộng</b>  | <b>109.978.500.000</b> | <b>100,00</b> |

#### **Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : Km 1877 quốc lộ 1K, Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương  
Điện thoại : (0650)3571617 - 3750650  
Fax : (0650)3751628  
E-mail : 620company@hcm.vnn.vn  
Mã số thuế : 3700364079

#### **Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh**

Địa chỉ : 111A (lầu 14) Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại : (08) 62917343  
Fax : (08) 62917344

Hoạt động chính của Công ty cổ phần bê tông 6 là: Sản xuất và lắp ghép cấu kiện bê tông đúc sẵn (dầm, cọc...); Sản xuất các loại vật liệu xây dựng; Gia công và sửa chữa các dụng cụ, máy móc thiết bị cơ khí; Xây dựng các công trình giao thông, cầu cống, đường bộ, bến cảng; Nạo vét, bồi đắp mặt bằng, đào đắp, thi công nền móng công trình, thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn; Xây dựng các công trình công nghiệp; Dịch vụ vận chuyển sản phẩm bê tông tươi siêu trường, siêu trọng; Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu, phụ tùng ngành xây dựng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG 6**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

**Các công ty con**

| Tên công ty                                       | Địa chỉ   | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ phần sở hữu |
|---|---|---------------------|-------------------|
| Công ty cổ phần bê tông ly tâm 620                | Km 1877, Quốc lộ 1K, ấp Châu Thới, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương | Sản xuất            | 98,85%            |
| Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Quảng Ngãi  | Khu kinh tế Dung Quất – xã Bình Hải, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi        | Đầu tư              | 60,00%            |
| Công ty cổ phần bê tông ly tâm Dung Quất          | Khu Kinh Tế Dung Quất, xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi       | Sản xuất            | 83,22%            |
| Công ty cổ phần khoáng sản xây dựng Tân Uyên Fico | Ấp Tân Lợi, xã Đất Cuốc, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương                    | Sản xuất            | 57,57%            |
| Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Bình Châu         | 45B/12, Quốc lộ 1K, ấp Nội Hóa 2, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương  | Dịch vụ             | 60,00%            |

**Các công ty liên kết**

| Tên công ty                                      | Địa chỉ  | Lĩnh vực kinh doanh                                    | Tỷ lệ phần sở hữu |
|--|--|--|-------------------|
| Công ty cổ phần bê tông 620 – Bình Minh          | Ấp Mỹ Hưng, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long                           | Sản xuất   | 20,83%            |
| Công ty cổ phần bê tông 620 – Long An            | Ấp 2, xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An                                   | Sản xuất, xây dựng                                     | 38,10%            |
| Công ty cổ phần xây dựng 620 Bến Tre             | 107/C đường tỉnh 884, ấp 1, xã Sơn Đông, tỉnh Bến Tre                            | Sản xuất   | 45,00%            |
| Công ty TNHH bê tông 620 Đồng Tâm                | Khu B3, Khu Công nghiệp Thuận Đào, huyện Bến Lức, tỉnh Long An                   | Sản xuất   | 24,75%            |
| Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu                   | Ấp 4, xã An Khánh, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre                                | Đầu tư xây dựng – chuyển giao công trình cầu Rạch Miễu | 22,00%            |
| Công ty TNHH thi công cơ giới Châu Thới          | Số 46 đường 14, khu phố 5, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh | Vận chuyển hàng hóa                                    | 30,00%            |
| Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Hậu Giang  | Cụm công nghiệp tập trung Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang        | Sản xuất   | 40,00%            |
| Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 ĐăkLắk     | Số 02 đường Trịnh Văn Cấn, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh ĐăkLắk         | Đầu tư   | 50,00%            |
| Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Sao Phương Nam | Ấp 4, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An                                 | Sản xuất   | 40,00%            |

**Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Tập đoàn được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 39).

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG 6**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Trong kỳ, Công ty cổ phần bê tông 6 đã tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2009 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 16 tháng 4 năm 2010 như sau:

|                                 | Tỷ lệ                                       | VND            |
|---------------------------------|---|----------------|
| Trích quỹ dự phòng tài chính    | 1,92% lợi nhuận sau thuế                    | 1.519.583.629  |
| Trích quỹ đầu tư phát triển     | 63,00% lợi nhuận sau thuế                   | 49.736.665.133 |
| Trích thù lao Hội đồng Quản trị | 3,00% lợi nhuận sau thuế                    | 2.368.412.625  |
| Trích quỹ khen thưởng           | 3,50% lợi nhuận sau thuế                    | 2.763.148.063  |
| Trích quỹ phúc lợi              | 3,50% lợi nhuận sau thuế                    | 2.763.148.063  |
| Chi trả cổ tức                  | 18% vốn điều lệ = 25,08% lợi nhuận sau thuế | 19.796.130.000 |

**Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 08 tháng 9 năm 2010, Công ty cổ phần bê tông 620 Châu Thới đã được đổi tên thành Công ty cổ phần bê tông 6.

Ngoài sự kiện trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần bê tông 6 khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2010 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty cổ phần bê tông 6 trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên            | Chức vụ  | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm      |
|----------------------|----------|----------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Hùng      | Chủ tịch | 08 tháng 04 năm 2006 | -                    |
| Ông Trịnh Thanh Huy  | Ủy viên  | 30 tháng 09 năm 2009 | -                    |
| Ông Nguyễn Trung Hậu | Ủy viên  | 01 tháng 01 năm 2009 | -                    |
| Ông Hà Đức Bình      | Ủy viên  | 01 tháng 01 năm 2009 | -                    |
| Ông Kiều Hữu Dũng    | Ủy viên  | 10 tháng 07 năm 2009 | 07 tháng 04 năm 2010 |
| Ông Nguyễn Nam Thắng | Ủy viên  | 07 tháng 04 năm 2010 | -                    |

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên           | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm      |
|---------------------|------------|----------------------|----------------------|
| Ông Diệp Vĩnh Bình  | Trưởng ban | 02 tháng 04 năm 2009 | 16 tháng 04 năm 2010 |
| Ông Phạm Ngọc Bích  | Ủy viên    | 30 tháng 09 năm 2009 | 16 tháng 04 năm 2010 |
| Ông Lâm Chí Trung   | Ủy viên    | 30 tháng 09 năm 2009 | 16 tháng 04 năm 2010 |
| Ông Đào Minh Triết  | Ủy viên    | 16 tháng 04 năm 2010 | -                    |
| Ông Nguyễn Văn Đua  | Ủy viên    | 16 tháng 04 năm 2010 | -                    |
| Ông Trần Thanh Dũng | Ủy viên    | 16 tháng 04 năm 2010 | -                    |

**Ban Tổng Giám đốc**

| Họ và tên             | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|-------------------|----------------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Trung Hậu  | Tổng Giám đốc     | 30 tháng 09 năm 2009 | -               |
| Ông Trần Khắc Lợi     | Phó Tổng Giám đốc | 10 tháng 02 năm 2001 | -               |
| Ông Phạm Đình Nhật Kỳ | Phó Tổng Giám đốc | 10 tháng 02 năm 2001 | -               |
| Ông Hà Thanh Mẫn      | Phó Tổng Giám đốc | 26 tháng 07 năm 2004 | -               |

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

---

**Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty cổ phần bê tông 6 đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần bê tông 6 xác nhận rằng, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Tập đoàn, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Trung Hậu**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 02 tháng 10 năm 2010





**BAKER TILLY  
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN  
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City  
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300  
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City  
Branch in Nha Trang: 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City  
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City  
www.a-e.com.vn

Số: 0960/2010/BCTC-KTTV

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

**VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6 VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**KÍNH GỬI: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty cổ phần bê tông 6 và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 20 tháng 10 năm 2010, từ trang 07 đến trang 39 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần bê tông 6. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của các công ty trong Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Qua thực hiện công tác soát xét chúng tôi nhận thấy Công ty cổ phần bê tông 6 chưa thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính của các công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu do chưa có thông tin và Báo cáo tài chính của các công ty này. Ngoài ra, Công ty cổ phần bê tông 6 chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần của các công ty con và các công ty liên kết tại ngày mua mà lấy theo giá trị sổ sách.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)



**Nguyễn Chí Dũng - Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0100/KTV

**Hoàng Thu Huyền - Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1257/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 11 năm 2010

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6**

Địa chỉ: Km 1877 quốc lộ 1K, Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>500.512.342.867</b> | <b>452.723.360.230</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>66.322.659.828</b>  | <b>47.484.269.763</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 65.272.659.828         | 17.984.269.763         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 1.050.000.000          | 29.500.000.000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | -                      | <b>10.150.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |             | -                      | 10.150.000.000         |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn    | 129        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                      | <b>130</b> |             | <b>215.105.922.773</b> | <b>254.050.812.788</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                          | 131        | V.2         | 205.867.490.317        | 242.304.402.112        |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        | V.3         | 18.271.582.580         | 22.074.533.699         |
| 3. Phải thu nội bộ                                  | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 138        | V.4         | 10.335.390.233         | 9.040.417.334          |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi              | 139        | V.5         | (19.368.540.357)       | (19.368.540.357)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>205.519.647.722</b> | <b>128.887.112.417</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.6         | 209.328.457.686        | 132.695.922.381        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        | V.7         | (3.808.809.964)        | (3.808.809.964)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>13.564.112.544</b>  | <b>12.151.165.262</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8         | 524.897.831            | 727.579.197            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 2.574.098.988          | 2.119.485.906          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        |             | 80.067.961             | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 157        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | V.9         | 10.385.047.764         | 9.304.100.159          |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6**

Địa chỉ: Km 1877 quốc lộ 1K, Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>420.034.852.569</b> | <b>378.235.367.696</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>575.141.520</b>     | <b>557.741.520</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc       | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                      | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                        | 218        |             | 575.141.520            | 557.741.520            |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>210</b> |             | <b>162.954.264.450</b> | <b>172.149.032.667</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.10        | 118.322.046.795        | 128.160.483.549        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 263.188.899.415        | 260.672.116.688        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (144.866.852.620)      | (132.511.633.139)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | V.11        | 147.956.232            | 187.587.366            |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | 475.573.606            | 475.573.606            |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | (327.617.374)          | (287.986.240)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.12        | 24.381.515.021         | 25.511.035.111         |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 29.928.306.847         | 30.604.491.303         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (5.546.791.826)        | (5.093.456.192)        |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 230        | V.13        | 20.102.746.402         | 18.289.926.641         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>240</b> | <b>V.14</b> | <b>9.704.396.450</b>   | <b>9.704.396.450</b>   |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 241        |             | 9.704.396.450          | 9.704.396.450          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>250</b> |             | <b>185.090.098.175</b> | <b>129.101.206.631</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        | V.15        | 79.641.321.034         | 85.417.612.431         |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                          | 258        | V.16        | 136.504.542.941        | 74.639.360.000         |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259        | V.17        | (31.055.765.800)       | (30.955.765.800)       |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |             | <b>6.761.914.127</b>   | <b>8.095.769.173</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.18        | 3.706.753.302          | 3.766.867.652          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | V.19        | 1.966.415.683          | 3.190.156.379          |
| 3. Tài sản dài hạn khác                         | 268        | V.20        | 1.088.745.142          | 1.138.745.142          |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                   | <b>269</b> | <b>V.21</b> | <b>54.949.037.847</b>  | <b>58.627.221.255</b>  |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>920.547.195.436</b> | <b>830.958.727.926</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6**

Địa chỉ: Km 1877 quốc lộ 1K, Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>494.154.303.635</b> | <b>409.972.011.026</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>444.697.987.501</b> | <b>359.653.722.842</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.22        | 154.427.407.605        | 98.642.974.440         |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | V.23        | 103.544.624.535        | 74.105.349.151         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | V.24        | 116.055.831.274        | 76.352.331.234         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.25        | 11.691.999.922         | 27.127.690.930         |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        | V.26        | 26.174.045.395         | 34.293.284.780         |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.27        | 4.805.378.561          | 7.782.699.595          |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.28        | 9.922.094.120          | 27.544.935.505         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | V.29        | 18.076.606.089         | 13.804.457.207         |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 327        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>320</b> |             | <b>49.456.316.134</b>  | <b>50.318.288.184</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.30        | 4.280.585.706          | 4.280.585.706          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        | V.31        | 7.176.270.552          | 7.500.763.678          |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        | V.32        | 37.999.459.876         | 38.536.938.800         |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                      | -                      |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>391.748.046.580</b> | <b>393.101.630.050</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>391.748.046.580</b> | <b>393.101.630.050</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | V.33        | 109.978.500.000        | 109.978.500.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        | V.33        | 122.689.948.000        | 122.689.948.000        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        | V.33        | -                      | (130.247.681)          |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        | V.33        | 120.596.363.718        | 62.558.352.834         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        | V.33        | 78.861.570             | 6.733.332.683          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        | V.33        | 1.909.055.082          | (205.357.543)          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        | V.33        | 36.495.318.210         | 91.477.101.757         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                | 421        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định     | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>             | <b>439</b> |             | <b>34.644.845.221</b>  | <b>27.885.086.850</b>  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>920.547.195.436</b> | <b>830.958.727.926</b> |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN BETON 6

Địa chỉ: Km 1877 quốc lộ 1K, Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết | Số cuối kỳ    | Số đầu năm    |
|--|--------|---------------|---------------|
|  | minh   |               |               |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |        | -             | -             |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |        | -             | -             |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |        | -             | -             |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |        | 5.540.079.371 | 5.574.755.385 |
| 5. Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD)          |        | 15.451,28     | 15.670,33     |
| 6. Dự toán chỉ sự nghiệp, dự án                |        | -             | -             |

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Hồ Thị Ngọc Tuyết  
Người lập biểu

Huỳnh Thị Thanh Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Hậu  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÉTON 6**

Địa chỉ: Km 1877 quốc lộ 1K, Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|---|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------------|
|   |       |             | Năm nay                           | Năm trước             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 01    | VI.1        | 357.180.451.484                   | 245.745.819.757       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 03    | VI.1        | -                                 | -                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 10    | VI.1        | 357.180.451.484                   | 245.745.819.757       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                     | 11    | VI.2        | 280.414.422.874                   | 224.277.775.024       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 20    |             | 76.766.028.610                    | 21.468.044.733        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21    | VI.3        | 5.315.588.028                     | 13.615.208.832        |
| 7. Chi phí tài chính                                    | 22    | VI.4        | 10.123.653.231                    | 4.268.375.199         |
| Trong đó: chi phí lãi vay                               | 23    |             | 7.212.444.449                     | 2.771.526.159         |
| 8. Chi phí bán hàng                                     | 24    | VI.5        | 5.788.878.935                     | -                     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 25    | VI.6        | 28.534.977.392                    | 6.868.711.988         |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh             | 30    |             | 37.634.107.080                    | 23.946.166.378        |
| 11. Thu nhập khác                                       | 31    | VI.7        | 1.192.026.192                     | 199.784.500           |
| 12. Chi phí khác  | 32    | VI.8        | 543.961.098                       | 129.868.088           |
| 13. Lợi nhuận khác                                      | 40    |             | 648.065.094                       | 69.916.412            |
| 14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45    |             | -                                 | -                     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 50    |             | 38.282.172.174                    | 24.016.082.790        |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành        | 51    |             | 7.550.917.572                     | 6.004.020.698         |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại         | 52    | V.19        | 1.223.740.696                     | -                     |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp            | 60    |             | <u>29.507.513.906</u>             | <u>18.012.062.092</u> |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số           | 61    |             | 4.311.498.988                     | -                     |
| 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ     | 62    |             | 25.196.014.918                    | 18.012.062.092        |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | 70    | VI.9        | <u>2.291</u>                      | <u>1.638</u>          |

S.Đ.K.K.D  
T  
QUA

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Hồ Thị Ngọc Tuyết  
Người lập biểuHuỳnh Thị Thanh Hà  
Kế toán trưởngNguyễn Trung Hậu  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6**

Địa chỉ: Km 1877 quốc lộ 1K, Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|---|-----------|-------------|-----------------------------------|------------------------|
|   |           |             | Năm nay                           | Năm trước              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                                   |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        |             | 38.282.172.174                    | 24.016.082.790         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:  |           |             |                                   |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 02        | V.10,11,12  | 13.071.839.393                    | 6.114.274.142          |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |             | 1.000.000.000                     | 10.318.104.259         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 04        |             | -                                 | -                      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        | VI.3        | (5.032.447.421)                   | (13.262.963.331)       |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | VI.4        | 7.212.444.449                     | 2.771.526.159          |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08        |             | 54.534.008.595                    | 29.957.024.019         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        |             | 35.594.748.315                    | (12.882.233.812)       |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        |             | (76.634.535.305)                  | 3.870.587.009          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả   | 11        |             | 32.497.842.152                    | 117.368.861.561        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        |             | 665.654.018                       | 15.098.664             |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 13        |             | (8.358.271.991)                   | (2.771.526.159)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 14        | V.25        | (13.661.903.857)                  | (1.276.093.023)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 15        |             | 5.864.312.602                     | 90.070.600             |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        |             | (3.075.070.922)                   | (4.179.365.946)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>27.426.783.607</b>             | <b>130.192.422.913</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |             |                                   |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        | V.10,12,13  | (3.509.209.865)                   | (7.653.950)            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | -                                 | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        | V.16        | (62.569.741.544)                  | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |             | 10.150.000.000                    | 5.000.000.000          |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |             | -                                 | (262.710.000)          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        | V.16        | 5.689.000.000                     | 9.362.851.000          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | 1.074.297.421                     | 625.865.534            |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                      | <b>30</b> |             | <b>(49.165.653.988)</b>           | <b>14.718.352.584</b>  |

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Địa chỉ: Km 1877 quốc lộ 1K, Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|--------------------------|
|  |           |             | Năm nay                           | Năm trước                |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                                   |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                                 | -                        |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                                 | -                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        | V.22        | 140.541.083.108                   | -                        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | V.22        | (80.102.683.165)                  | (92.120.447.761)         |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        | V.22        | (54.503.952)                      | (949.059.972)            |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | V.33        | (19.791.900.000)                  | (9.306.281.700)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>40.591.995.991</b>             | <b>(102.375.789.433)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> |             | <b>18.853.125.610</b>             | <b>42.534.986.064</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>47.484.269.763</b>             | <b>9.771.532.123</b>     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | (14.735.545)                      | -                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>66.322.659.828</b>             | <b>52.306.518.187</b>    |

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Hồ Thị Ngọc Tuyết  
Người lập biểu

Huỳnh Thị Thanh Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Hậu  
Tổng Giám đốc

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG 6

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cổ phần bê tông 6 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần bê tông 620 Châu Thới và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh cấu kiện bê tông đúc sẵn, dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh** : Hoạt động chính của Tập đoàn là: Sản xuất và lắp ghép cấu kiện bê tông đúc sẵn (dầm, cọc...); Sản xuất các loại vật liệu xây dựng; Gia công và sửa chữa các dụng cụ, máy móc thiết bị cơ khí; Xây dựng các công trình giao thông, cầu cống, đường bộ, bến cảng; Nạo vét, bồi đắp mặt bằng, đào đắp, thi công nền móng công trình, thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn; Xây dựng các công trình công nghiệp; Dịch vụ vận chuyển sản phẩm bê tông tươi siêu trường, siêu trọng; Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu, phụ tùng ngành xây dựng; Khai thác chế biến khoáng sản (cao lanh, đất, đá, sỏi phún, sét gạch,...).
- Tổng số các công ty con** : 05  
*Trong đó:*  
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05

### 5. Danh sách các công ty con được hợp nhất

| <u>Tên công ty</u>                                | <u>Địa chỉ</u>  | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Quyền biểu quyết</u> |
|---|---|----------------------|-------------------------|
| Công ty cổ phần bê tông ly tâm 620                | Km 1877, Quốc lộ 1K, ấp Châu Thới, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương | 99,85%               | 99,85%                  |
| Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Quảng Ngãi  | Khu kinh tế Dung Quất – xã Bình Hải, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi        | 60,00%               | 60,00%                  |
| Công ty cổ phần bê tông ly tâm Dung Quất          | Khu kinh tế Dung Quất, Xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi       | 51,00%               | 83,22%                  |
| Công ty cổ phần khoáng sản xây dựng Tân Uyên Fico | Ấp Tân Lợi, xã Đất Cuốc, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương                    | 57,57%               | 57,57%                  |
| Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Bình Châu (*)     | 45B/12, Quốc lộ 1K, ấp Nội Hóa 2, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương  | 60,00%               | 60,00%                  |

(\*) Báo cáo tài chính 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty con này chưa được kiểm toán.

48-C  
TY  
IUU HI  
N VA  
IN  
CHI

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG 6

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 6. Danh sách công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

| Tên công ty                                      | Địa chỉ  | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|--|-------------------|------------------------|
| Công ty cổ phần bê tông 620 – Bình Minh          | Ấp Mỹ Hưng, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long                           | 20,83%            | 20,83%                 |
| Công ty cổ phần bê tông 620 – Long An            | Ấp 2, xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An                                   | 38,10%            | 38,10%                 |
| Công ty cổ phần xây dựng 620 Bến Tre             | 107/C đường tỉnh 884, ấp 1, xã Sơn Đông, tỉnh Bến Tre                            | 45,00%            | 45,00%                 |
| Công ty TNHH bê tông 620 Đồng Tâm                | Khu B3, Khu Công nghiệp Thuận Đào, huyện Bến Lức, tỉnh Long An                   | 24,75%            | 24,75%                 |
| Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu                   | Ấp 4, xã An Khánh, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre                                | 22,00%            | 22,00%                 |
| Công ty TNHH thi công cơ giới Châu Thới          | Số 46 đường 14, khu phố 5, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh | 30,00%            | 30,00%                 |
| Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Hậu Giang  | Cụm công nghiệp tập trung Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang        | 39,94%            | 40,00%                 |
| Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Đắk Lắk    | Số 02 đường Trịnh Văn Cấn, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk        | 49,93%            | 50,00%                 |
| Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Sao Phương Nam | Ấp 4, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An                                 | 39,94%            | 40,00%                 |

Các công ty liên kết này không hợp nhất Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu do không có thông tin về tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2010.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của các công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần bê tông 6 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ và nhật ký chung.



## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

#### 2. Cơ sở hợp nhất

##### *Các công ty con*

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

##### *Các công ty liên kết*

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Tập đoàn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### 3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5-25          |
| Máy móc và thiết bị             | 5-10          |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6-10          |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 5-7           |
| Tài sản cố định khác            | 2-15          |

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

---

### 7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài được công bố tại thuyết minh số IV.6.

### 8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### 9. Tài sản cố định vô hình

#### *Phần mềm kế toán*

Phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong 3 năm.

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao từ 8 đến 20 năm.

### 10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn (thời gian sử dụng đất lâu dài) nên không tính khấu hao.

474  
G  
EM  
TOA  
VA  
HO

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BÉTON 6**

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### **11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

### **12. Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

### **13. Chi phí trả trước dài hạn**

#### ***Chi phí cải tạo nhà văn phòng***

Chi phí cải tạo nhà văn phòng bao gồm các chi phí phát sinh cho việc sửa chữa văn phòng làm việc được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

#### ***Chi phí sửa chữa***

Chi phí sửa chữa bao gồm các chi phí sửa chữa tài sản cố định, sửa chữa xe và ván khuôn cọc ống. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

#### ***Chi phí bóc tăng phủ***

Được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

#### ***Chi phí khác***

Các khoản chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa phát sinh được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

### **14. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

### **15. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

### **16. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động đối với thời gian đã làm việc tại các công ty trong Tập đoàn trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là  $\frac{1}{2}$  tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí.

### **17. Các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập bằng 5% doanh thu bán sản phẩm và 5% tổng giá trị công trình đối với các công trình xây lắp.

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 18. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ các công ty trong Tập đoàn.

### 19. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

### 20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các công ty trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### 21. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu kỳ sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2009: 17.941 VND/USD  
30/06/2010: 18.544 VND/USD

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6**

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### **22. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **23. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do các công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

### **24. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh VII.2.



## CÔNG TY CỔ PHẦN BÉTON 6

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|   | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt  | 4.988.282.278                | 8.111.378.549                |
| Tiền gửi ngân hàng (*)  | 60.284.377.550               | 9.872.891.214                |
| <i>Trong đó:</i>  |                              |                              |
| <i>Tiền gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh của Công ty cổ phần beton 6</i> | <i>6.527.317.766</i>         | <i>913.298.347</i>           |
| Các khoản tương đương tiền<br>(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)   | <u>1.050.000.000</u>         | <u>29.500.000.000</u>        |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>66.322.659.828</u></b> | <b><u>47.484.269.763</u></b> |

(\*) Trong đó số dư tiền gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh của Công ty cổ phần beton 6 đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.22).

#### 2. Phải thu của khách hàng

|                            | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Hoạt động xây lắp          | 86.415.691.193                | 78.221.854.704                |
| Sản phẩm bê tông           | 108.821.503.940               | 156.233.777.510               |
| Sản phẩm đá                | 10.516.337.449                | 7.766.424.998                 |
| Hoạt động cung cấp dịch vụ | 113.957.735                   | 82.344.900                    |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>205.867.490.317</u></b> | <b><u>242.304.402.112</u></b> |

Các khoản phải thu luân chuyển của Công ty cổ phần beton 6 trị giá 124 tỷ VND đã thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.22).

#### 3. Trả trước cho người bán

|                               | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Nhà thầu thi công             | 8.708.106.153                | 13.673.902.536               |
| Nhà cung cấp vật tư, phụ tùng | 4.061.713.899                | 6.902.705.294                |
| Các nhà cung cấp khác         | 5.501.762.528                | 1.497.925.869                |
| <b>Cộng</b>                   | <b><u>18.271.582.580</u></b> | <b><u>22.074.533.699</u></b> |

#### 4. Các khoản phải thu khác

|   | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>           |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| Tiền cam kết trúng thầu phải thu Công ty cổ phần Sợi Quang Việt | 500.000.000                  | -                           |
| Trả nợ hộ Công ty cổ phần xây dựng 620- Bến Tre                 | 2.296.504.179                | 2.296.504.179               |
| Chi hộ Công ty TNHH đầu tư và phát triển Tân Việt               | -                            | 1.878.876.191               |
| Ban đền bù giải phóng mặt bằng Tỉnh Quảng Ngãi                  | 650.000.000                  | 650.000.000                 |
| Lãi phải thu từ Công ty cổ phần đá Hoa Tân An                   | 300.448.320                  | 300.969.081                 |
| Cổ tức phải thu từ Công ty cổ phần đá Hoa Tân An                | 6.011.000.000                | 2.161.000.000               |
| Các khoản khác  | 577.437.734                  | 1.753.067.883               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>10.335.390.233</u></b> | <b><u>9.040.417.334</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÉTON 6

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán                                    | 19.368.540.357               | 19.368.540.357               |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm                    | 3.082.990.168                | 3.084.130.320                |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm       | 1.518.769.707                | 2.509.189.555                |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm       | 3.190.574.213                | 2.199.014.213                |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm                    | 11.576.206.269               | 11.576.206.269               |
| Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | -                            | -                            |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>19.368.540.357</u></b> | <b><u>19.368.540.357</u></b> |

### 6. Hàng tồn kho

|                                      | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu (*)            | 44.622.904.380                | 39.861.264.877                |
| Công cụ, dụng cụ                     | 699.616.790                   | 859.744.565                   |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 60.999.300.815                | 33.141.404.925                |
| Thành phẩm                           | 89.297.267.259                | 55.159.395.912                |
| Hàng hóa                             | 2.730.000                     | 1.297.968.095                 |
| Hàng gửi đi bán                      | 13.706.638.442                | 2.376.144.007                 |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>209.328.457.686</u></b> | <b><u>132.695.922.381</u></b> |

(\*) Nguyên vật liệu luân chuyển trị giá 23 tỷ VND của Công ty cổ phần beton 6 đã thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.22).

### 7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

|                       | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.152.724.424               | 1.152.724.424               |
| Thành phẩm            | 2.656.085.540               | 2.656.085.540               |
| <b>Cộng</b>           | <b><u>3.808.809.964</u></b> | <b><u>3.808.809.964</u></b> |

### 8. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                      |                           |
|--------------------------------------|---------------------------|
| Số đầu năm                           | 727.579.197               |
| Phát sinh tăng trong kỳ              | 285.865.499               |
| Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ | (488.546.865)             |
| <b>Số cuối kỳ</b>                    | <b><u>524.897.831</u></b> |

### 9. Tài sản ngắn hạn khác

|                           | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>           |
|---------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Tài sản thiếu chờ xử lý   | -                            | 100.462.367                 |
| Tạm ứng                   | 9.274.555.204                | 3.169.350.575               |
| Các khoản ký quỹ ngắn hạn | 1.110.492.560                | 6.034.287.217               |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>10.385.047.764</u></b> | <b><u>9.304.100.159</u></b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN BÉTON 6

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

### 10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|   | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác  | Cộng                   |
|---|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                           |                        |                        |                                 |                           |                       |                        |
| Số đầu năm                                  | 54.325.972.583         | 112.311.276.894        | 70.029.678.447                  | 2.185.264.350             | 21.819.924.414        | 260.672.116.688        |
| Mua trong kỳ                                | 922.000.000            | 1.521.556.727          | -                               | 73.226.000                | -                     | 2.516.782.727          |
| <b>Số cuối kỳ</b>                           | <b>55.247.972.583</b>  | <b>113.832.833.621</b> | <b>70.029.678.447</b>           | <b>2.258.490.350</b>      | <b>21.819.924.414</b> | <b>263.188.899.415</b> |
| <i>Trong đó:</i>                            |                        |                        |                                 |                           |                       |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng       | 2.350.631.882          | 34.184.067.205         | 18.180.754.894                  | 1.545.802.936             | 230.037.350           | 56.491.294.267         |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                      |                        |                        |                                 |                           |                       |                        |
| Số đầu năm                                  | 11.648.325.980         | 67.288.624.113         | 44.380.691.124                  | 1.820.898.893             | 7.373.093.029         | 132.511.633.139        |
| Khấu hao trong kỳ                           | 1.756.408.279          | 5.618.037.407          | 3.644.404.227                   | 64.502.804                | 1.222.193.754         | 12.305.546.471         |
| Khấu hao tài sản hình thành từ Quý phúc lợi | 49.673.010             | -                      | -                               | -                         | -                     | 49.673.010             |
| <b>Số cuối kỳ</b>                           | <b>13.454.407.269</b>  | <b>72.906.661.520</b>  | <b>48.025.095.351</b>           | <b>1.885.401.697</b>      | <b>8.595.286.783</b>  | <b>144.866.852.620</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                      |                        |                        |                                 |                           |                       |                        |
| Số đầu năm                                  | 42.677.646.603         | 45.022.652.781         | 25.648.987.323                  | 364.365.457               | 14.446.831.385        | 128.160.483.549        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                           | <b>41.793.565.314</b>  | <b>40.926.172.101</b>  | <b>22.004.583.096</b>           | <b>373.088.653</b>        | <b>13.224.637.631</b> | <b>118.322.046.795</b> |
| <i>Trong đó:</i>                            |                        |                        |                                 |                           |                       |                        |
| Tạm thời chưa sử dụng                       | -                      | -                      | -                               | -                         | -                     | -                      |
| Đang chờ thanh lý                           | -                      | -                      | -                               | -                         | -                     | -                      |

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 32.148.896.679 VND và 19.970.441.980 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

### 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

|                        | <u>Phương tiện vận tải</u> |
|------------------------|----------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                            |
| Số đầu năm             | 475.573.606                |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>475.573.606</b>         |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                            |
| Số đầu năm             | 287.986.240                |
| Khấu hao trong kỳ      | 39.631.134                 |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>327.617.374</b>         |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                            |
| Số đầu năm             | 187.587.366                |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>147.956.232</b>         |

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|   | <u>Quyền sử dụng đất</u> | <u>Phần mềm kế toán</u> | <u>Cộng</u>           |
|---|--------------------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                         |                          |                         |                       |
| Số đầu năm                                | 30.585.121.201           | 19.370.102              | 30.604.491.303        |
| Điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn | (676.184.456)            | -                       | (676.184.456)         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                         | <b>14.876.540.435</b>    | <b>19.370.102</b>       | <b>29.928.306.847</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                    |                          |                         |                       |
| Số đầu năm                                | 5.083.233.090            | 10.223.102              | 5.093.456.192         |
| Khấu hao trong kỳ                         | 723.433.440              | 3.228.348               | 726.661.788           |
| Điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn | (273.326.154)            | -                       | (273.326.154)         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                         | <b>5.533.340.376</b>     | <b>13.451.450</b>       | <b>5.546.791.826</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                          |                         |                       |
| Số đầu năm                                | 25.501.888.111           | 9.147.000               | 25.511.035.111        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                         | <b>9.343.200.059</b>     | <b>5.918.652</b>        | <b>24.381.515.021</b> |

### 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|   | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Mua sắm TSCĐ                              | 296.120.142           | 296.120.142           |
| Công trình nhà xưởng giao thông nông thôn | 2.649.494.309         | 2.649.494.309         |
| Công trình nhà xưởng gia công cốt thép    | 1.547.251.667         | 1.547.251.667         |
| Công trình mở rộng bãi đá                 | 8.586.545.434         | 8.586.545.434         |
| Công trình nhà nghỉ cán bộ công nhân viên | 246.178.249           | 246.178.249           |
| Công trình nhà xưởng cơ khí               | 1.073.374.478         | 1.073.374.478         |
| Công trình mỏ sét Bảo Lộc                 | 3.567.312.858         | 2.689.253.583         |
| Công trình nhà để xe mỏ đá Thường Tân     | 11.462.546            | 11.462.546            |
| Công trình mỏ đá Vàng Nhỡ                 | 678.090.048           | -                     |
| Các công trình khác                       | 1.446.916.671         | 1.190.246.233         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>20.102.746.402</b> | <b>18.289.926.641</b> |

### 14. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không có thời hạn sử dụng lâu dài liên quan đến các Lô Bp-45; Bp-46 và Bp-47 tại xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm cuối kỳ Công ty cổ phần beton 6 chưa có điều kiện để xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG 6

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

|   | Số cuối kỳ |                       | Số đầu năm |                       |
|---|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|   | Số lượng   | Giá trị               | Số lượng   | Giá trị               |
| Công ty cổ phần bê tông 620 - Bình Minh <sup>(a)</sup>          | 1.250.000  | 16.764.902.140        | 1.250.000  | 16.764.902.140        |
| Công ty cổ phần bê tông 620 - Long An <sup>(b)</sup>            | 1.600.000  | 16.417.250.626        | 1.600.000  | 16.417.250.626        |
| Công ty cổ phần xây dựng 620 Bến Tre <sup>(c)</sup>             | 81.520     | 815.200.000           | 81.520     | 815.200.000           |
| Công ty TNHH bê tông 620 Đồng Tâm <sup>(d)</sup>                |            | 4.950.000.000         |            | 4.950.000.000         |
| Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu <sup>(e)</sup>                   |            | 29.373.968.268        |            | 29.373.968.268        |
| Công ty TNHH thi công cơ giới Châu Thới <sup>(f)</sup>          |            | 300.000.000           |            | 300.000.000           |
| Công ty cổ phần cảng Bình Minh <sup>(g)</sup>                   |            | -                     |            | 5.776.291.397         |
| Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Sao Phương Nam <sup>(h)</sup> |            | 3.400.000.000         |            | 3.400.000.000         |
| Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Hậu Giang <sup>(i)</sup>  |            | 1.000.000.000         |            | 1.000.000.000         |
| Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Đắk Lắk <sup>(j)</sup>    |            | 6.620.000.000         |            | 6.620.000.000         |
| <b>Cộng</b>   |            | <b>79.641.321.034</b> |            | <b>85.417.612.431</b> |

- (a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500419552 ngày 27 tháng 5 năm 2004, thay đổi lần 3 ngày 23 tháng 6 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, Công ty cổ phần bê tông 6 đầu tư vào Công ty cổ phần bê tông 620 - Bình Minh 12.500.000.000 VND, tương đương 20,83% vốn điều lệ.
- (b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000140 ngày 09 tháng 5 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, Công ty cổ phần bê tông 6 đầu tư vào Công ty cổ phần bê tông 620 - Long An 16.000.000.000 VND, tương đương 38,10% vốn điều lệ.
- (c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503000012 ngày 26 tháng 2 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, Công ty cổ phần bê tông 6 đầu tư vào Công ty cổ phần xây dựng 620 Bến Tre 815.200.000 VND, tương đương 45,00% vốn điều lệ.
- (d) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 502021000028 ngày 23 tháng 8 năm 2007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Long An cấp, Công ty cổ phần bê tông 6 đầu tư vào Công ty TNHH bê tông 620 Đồng Tâm 4.950.000.000 VND, tương đương 24,75% vốn điều lệ.
- (e) Theo sự ủy quyền của Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 6, Công ty cổ phần bê tông 6 đã tham gia góp vốn vào Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu với số tiền 29.373.968.268 VND. Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu vẫn chưa hoàn tất thủ tục đăng ký kinh doanh theo qui định để xác nhận tư cách thành viên của Công ty cổ phần bê tông 6.
- (f) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102041657 ngày 02 tháng 8 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty cổ phần bê tông 6 đầu tư vào Công ty TNHH thi công cơ giới Châu Thới 300.000.000 VND, tương đương 30,00% vốn điều lệ.
- (g) Giảm do kết chuyển sang đầu tư dài hạn khác.



## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG 6

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- (h) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000225 ngày 20 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, Công ty cổ phần bê tông 6 đầu tư vào Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Sao Phương Nam 4.000.000.000 VND, tương đương 40,00% vốn điều lệ. Đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty cổ phần bê tông ly tâm 620 đã đầu tư 3.400.000.000 VND, tương đương 34% vốn điều lệ.
- (i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 642031000001 ngày 28 tháng 4 năm 2008 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Hậu Giang cấp. Công ty cổ phần bê tông ly tâm 620 đầu tư vào Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Hậu Giang 12.000.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ. Đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty cổ phần bê tông ly tâm 620 đã đầu tư 1.000.000.000 VND, tương đương 3,33% vốn điều lệ.
- (j) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000185 ngày 13 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Công ty cổ phần bê tông ly tâm 620 đầu tư vào Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Đắk Lắk 9.000.000.000 VND, tương đương 50,00% vốn điều lệ. Đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty cổ phần bê tông ly tâm 620 đã đầu tư 6.620.000.000 VND, tương đương 36,77% vốn điều lệ.

### 16. Đầu tư dài hạn khác

|   | Số cuối kỳ |                        | Số đầu năm |                       |
|---|------------|------------------------|------------|-----------------------|
|   | Số lượng   | Giá trị                | Số lượng   | Giá trị               |
| Đầu tư cổ phiếu   |            | 40.496.510.000         |            | 46.977.360.000        |
| - Công ty cổ phần Cảng Vĩnh Long  | 300.000    | 3.060.000.000          | 300.000    | 3.060.000.000         |
| - Công ty cổ phần Đồng Tâm  | 325.000    | 30.500.000.000         | 325.000    | 30.500.000.000        |
| - Công ty cổ phần trang trí đá Vĩnh Cửu   | 60.000     | 2.040.000.000          | 60.000     | 2.040.000.000         |
| - Công ty cổ phần vật tư thiết bị & xây dựng công trình 624 <sup>(a)</sup>        | -          | -                      | 360.000    | 4.680.000.000         |
| - Công ty cổ phần xây dựng công trình 675   | 200.000    | 2.000.000.000          | 200.000    | 2.000.000.000         |
| - Công ty cổ phần xuất nhập khẩu & xây dựng công trình (Tranimexco)               | 150.000    | 2.050.000.000          | 150.000    | 2.050.000.000         |
| - Công ty cổ phần công trình giao thông 68 <sup>(b)</sup>                         | -          | -                      | 190.900    | 1.800.850.000         |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Công Thương                                | 89.925     | 846.510.000            | 89.925     | 846.510.000           |
| Đầu tư trái phiếu Chính phủ, đáo hạn ngày 10 tháng 8 năm 2010, lãi suất 8,6%/năm. |            | 2.000.000              |            | 2.000.000             |
| Đầu tư vào đơn vị khác  |            | 33.436.291.397         |            | 27.660.000.000        |
| - Công ty cổ phần bê tông ly tâm Phương Nam                                       | 400.000    | 4.000.000.000          | 400.000    | 4.000.000.000         |
| - Công ty cổ phần bê tông Sài Gòn Sáu Hai Mười                                    | 150.000    | 1.500.000.000          | 150.000    | 1.500.000.000         |
| - Công ty cổ phần BOT cầu Phú Mỹ  | 1.516.000  | 15.160.000.000         | 1.516.000  | 15.160.000.000        |
| - Công ty cổ phần đá Hoa Tân An   | 700.000    | 7.000.000.000          | 700.000    | 7.000.000.000         |
| - Công ty cổ phần cảng Bình Minh <sup>(c)</sup>                                   |            | 5.776.291.397          |            | -                     |
| Cho vay dài hạn <sup>(d)</sup>  |            | 62.569.741.544         |            | -                     |
| <b>Cộng</b>   |            | <b>136.504.542.941</b> |            | <b>74.639.360.000</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG 6

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác:

- (a) Cổ phiếu Công ty cổ phần vật tư thiết bị & xây dựng công trình 624 giảm do bán toàn bộ 360.000 cổ phiếu với giá bán là 10.500 VND/cổ phiếu.
- (b) Cổ phiếu Công ty cổ phần công trình giao thông 68 giảm do bán toàn bộ 190.900 cổ phiếu với giá bán là 10.000 VND/cổ phiếu.
- (c) Kết chuyển từ khoản đầu tư vào công ty liên kết. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500354873 đăng ký thay đổi lần 5 ngày 13 tháng 5 năm 2009 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, Công ty cổ phần bê tông 6 đầu tư vào Công ty cổ phần cảng Bình Minh 15.000.000.000 VND, tương đương 12,5% vốn điều lệ.
- (d) Cho cá nhân vay theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 10 tháng 6 năm 2010 để đầu tư mua cổ phần của Công ty cổ phần 3D.

### 17. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

|   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng khoản lỗ của các công ty liên kết                          | 1.523.837.639         | 4.120.765.800         |
| - Công ty cổ phần xây dựng 620 Bến Tre                              | 815.200.000           | 815.200.000           |
| - Công ty TNHH bê tông 620 Đồng Tâm                                 | 408.637.639           | 408.637.639           |
| - Công ty cổ phần cảng Bình Minh                                    | -                     | 2.596.928.161         |
| - Công ty TNHH thi công cơ giới Châu Thới                           | 300.000.000           | 300.000.000           |
| - Công ty cổ phần đầu tư phát triển 620 Hậu Giang                   | 1.000.000.000         | -                     |
| Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác                              | 28.531.928.161        | 26.835.000.000        |
| - Công ty cổ phần trang trí đá Vĩnh Cửu                             | 960.000.000           | 960.000.000           |
| - Công ty cổ phần Đồng Tâm  | 24.125.000.000        | 24.125.000.000        |
| - Công ty cổ phần xuất nhập khẩu & xây dựng công trình (Tranimexco) | 850.000.000           | 850.000.000           |
| - Công ty cổ phần cảng Bình Minh                                    | 2.596.928.161         | -                     |
| - Công ty cổ phần vật tư thiết bị & xây dựng công trình 624         | -                     | 900.000.000           |
| <b>Cộng</b>   | <b>31.055.765.800</b> | <b>30.955.765.800</b> |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

|                    |                       |
|--------------------|-----------------------|
| Số đầu năm         | 30.955.765.800        |
| Trích lập trong kỳ | 1.000.000.000         |
| Hoàn nhập          | (900.000.000)         |
| <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>31.055.765.800</b> |

### 18. Chi phí trả trước dài hạn

|                                | Số đầu năm           | Tăng trong kỳ      | Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ | Số cuối kỳ           |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------------------------|----------------------|
| Chi phí cải tạo nhà văn phòng  | 133.095.909          | -                  | (26.619.182)                         | 106.476.727          |
| Chi phí sửa chữa nhà xưởng     | 198.308.588          | -                  | (33.051.426)                         | 165.257.162          |
| Chi phí bốc tăng phủ           | 2.773.097.854        | -                  | (158.983.798)                        | 2.614.114.056        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 662.365.301          | 402.858.302        | (244.318.246)                        | 820.905.357          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>3.766.867.652</b> | <b>402.858.302</b> | <b>(462.972.652)</b>                 | <b>3.706.753.302</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

|  |                        |                       |
|--|------------------------|-----------------------|
| <b>19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  |                        |                       |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau: |                        |                       |
| Số đầu năm   |                        | 3.190.156.379         |
| Hoàn nhập trong kỳ   |                        | (1.223.740.696)       |
| <b>Số cuối kỳ</b>  |                        | <b>1.966.415.683</b>  |
| <b>20. Tài sản dài hạn khác</b>  |                        |                       |
| Các khoản ký quỹ dài hạn.  |                        |                       |
| <b>21. Lợi thế thương mại</b>  |                        |                       |
| <b>Chi phí</b>   |                        |                       |
| Số đầu năm   |                        | 59.584.360.117        |
| Giảm do nhận cổ tức trước ngày mua   |                        | (994.558.190)         |
| <b>Số cuối kỳ</b>  |                        | <b>58.589.801.927</b> |
| <b>Số đã phân bổ</b>   |                        |                       |
| Số đầu năm   |                        | 957.138.862           |
| Phân bổ trong kỳ   |                        | 2.683.625.218         |
| <b>Số cuối kỳ</b>  |                        | <b>3.640.764.080</b>  |
| <b>Số còn phải phân bổ</b>   |                        |                       |
| Số đầu năm   |                        | 58.627.221.255        |
| <b>Số cuối kỳ</b>  |                        | <b>54.949.037.847</b> |
| <b>22. Vay và nợ ngắn hạn</b>  |                        |                       |
|  | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>     |
| Vay ngắn hạn ngân hàng   | 152.915.645.722        | 89.353.966.105        |
| <i>Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam<sup>(a)</sup></i>  | 69.586.292.617         | 27.993.281.811        |
| <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh<sup>(b)</sup></i>                                   | 39.998.742.163         | 23.332.846.765        |
| <i>Ngân hàng TNHH Indovina<sup>(c)</sup></i>   | 5.239.045.196          | 6.140.995.715         |
| <i>Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong<sup>(d)</sup></i>   | 12.720.928.238         | -                     |
| <i>Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Á</i>  | -                      | 4.500.000.000         |
| <i>Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam</i>   | -                      | 2.188.000.000         |
| <i>Ngân hàng thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi</i>  | -                      | 588.569.620           |
| <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi<sup>(e)</sup></i>  | 14.997.816.981         | 13.476.448.907        |
| <i>Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất<sup>(f)</sup></i>                              | 8.990.067.357          | 7.591.694.747         |
| <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bình Dương<sup>(g)</sup></i>                                   | 1.382.753.170          | 3.542.128.540         |
| Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác   | -                      | 5.000.000.000         |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.30)  | 1.448.634.548          | 4.171.377.048         |
| Nợ thuế tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.30)  | 63.127.335             | 117.631.287           |
| <b>Cộng</b>  | <b>154.427.407.605</b> | <b>98.642.974.440</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG 6

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

- (a) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo trên cơ sở tín chấp.
- (b) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty cổ phần bê tông 6 mở tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.
- (c) Khoản vay Ngân hàng TNHH Indovina để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo trên cơ sở tín chấp.
- (d) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tồn kho nguyên vật liệu luân chuyển trị giá 23 tỷ VND và cầm cố khoản phải thu luân chuyển trị giá 214 tỷ VND.
- (e) Khoản vay để bổ sung vốn lưu động, hạn mức vay là 15.000.000.000 VND, lãi suất tiền vay trong kỳ từ 12%/năm đến 14%/năm. Khoản vay này được đảm bảo thanh toán bằng toàn bộ tài sản, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty cổ phần bê tông ly tâm Dung Quất tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.
- (f) Khoản vay để bổ sung vốn lưu động, hạn mức vay là 9.000.000.000 VND, lãi suất tiền vay trong kỳ từ 12%/năm đến 15%/năm. Khoản vay này được đảm bảo thanh toán bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền yêu cầu thanh toán phát sinh từ hợp đồng bán hàng có sử dụng vốn vay; máy móc thiết bị: 01 khuôn đúc cọc bê tông cốt thép D 400 – L = 10,364 mét, 02 khuôn đúc cọc bê tông cốt thép D 400 – L = 13,364 mét, 01 máy đôn đầu, 01 máy căng.
- (g) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 01, 02, 03, 04/83364/HĐTĐ ngày 09 tháng 10 năm 2008.

*Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:*

|  | Số đầu năm            | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Giảm cân trừ công nợ   | Số cuối kỳ             |
|--|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng                   | 89.353.966.105        | 140.541.083.108                | (76.979.403.491)            | -                      | 152.915.645.722        |
| Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác | 5.000.000.000         | -                              | (400.537.174)               | (4.599.462.826)        | -                      |
| Vay dài hạn đến hạn trả                  | 4.171.377.048         | -                              | (2.722.742.500)             | -                      | 1.448.634.548          |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả            | 117.631.287           | -                              | (54.503.952)                | -                      | 63.127.335             |
| <b>Cộng</b>                              | <b>98.642.974.440</b> | <b>140.541.083.108</b>         | <b>(80.157.187.117)</b>     | <b>(4.599.462.826)</b> | <b>154.427.407.605</b> |

### 23. Phải trả cho người bán

|  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|--|------------------------|-----------------------|
| Nhà cung cấp cáp                           | 12.422.270.386         | 7.242.132.954         |
| Nhà cung cấp cát                           | 690.478.764            | 334.137.820           |
| Nhà cung cấp đá                            | 6.864.719.144          | 5.042.269.103         |
| Nhà cung cấp sắt                           | 18.048.979.814         | 13.103.528.291        |
| Nhà cung cấp phụ gia                       | 2.391.960.461          | 2.478.871.252         |
| Nhà cung cấp xi măng                       | 11.510.187.616         | 8.654.948.756         |
| Nhà cung cấp hóa chất nổ                   | 1.274.846.913          | 875.128.777           |
| Nhà cung cấp vật tư, phụ tùng, gia công đá | 10.813.960.816         | 7.734.688.805         |
| Nhà cung cấp khác                          | 39.527.220.621         | 28.639.643.393        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>103.544.624.535</b> | <b>74.105.349.151</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG 6

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 24. Người mua trả tiền trước

|   | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| Trả trước liên quan đến hợp đồng xây dựng | 51.927.171.025                | 38.634.855.487               |
| Các khoản trả trước khác                  | 64.128.660.249                | 37.717.475.747               |
| <b>Cộng</b>                               | <b><u>116.055.831.274</u></b> | <b><u>76.352.331.234</u></b> |

### 25. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                | <u>Số đầu năm</u>            | <u>Số phải nộp trong kỳ</u>  | <u>Số đã nộp trong kỳ</u>      | <u>Số cuối kỳ</u>            |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa     | 10.634.064.743               | 1.102.703.187                | (10.860.090.377)               | 876.677.553                  |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu       | 75.845.393                   | 4.335.914.906                | (4.411.760.298)                | 1                            |
| Thuế xuất, nhập khẩu           | 44.181.782                   | 1.314.328.954                | (1.358.510.736)                | -                            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | 15.472.875.891               | 7.550.917.572                | (13.661.903.857)               | 9.361.889.606                |
| Thuế thu nhập cá nhân          | 301.527.259                  | 611.888.406                  | (691.790.610)                  | 221.625.055                  |
| Phí môi trường                 | 187.641.577                  | 382.239.234                  | (188.000.000)                  | 381.880.811                  |
| Thuế tài nguyên                | 373.117.775                  | 881.304.650                  | (523.000.000)                  | 731.422.425                  |
| Thu trên vốn                   | 12.098.259                   | -                            | -                              | 12.098.259                   |
| Các loại thuế khác             | 26.338.251                   | 106.986.000                  | (106.986.000)                  | 26.338.251                   |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>27.127.690.930</u></b> | <b><u>16.286.282.909</u></b> | <b><u>(31.802.041.878)</u></b> | <b><u>11.611.931.961</u></b> |

(\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa của Công ty cổ phần bê tông ly tâm được trình bày ở chỉ tiêu thuế và các khoản phải thu Nhà nước.

#### **Thuế giá trị gia tăng**

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|                           |        |
|---------------------------|--------|
| - Sản phẩm bê tông, đá    | 10%    |
| - Các công trình xây dựng | 10%    |
| - Dịch vụ vận chuyển      | 10%    |
| - Hàng hóa khác           | 5%-10% |

#### **Thuế xuất, nhập khẩu**

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem thuyết minh số IV.20.

#### **Tiền thuê đất**

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

#### **Các loại thuế khác**

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

### 26. Phải trả người lao động

Quý lương còn lại phải trả cho cán bộ công nhân viên.



## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG 6

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 27. Chi phí phải trả

|                       | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí vận chuyển    | 465.671.531          | 1.490.269.243        |
| Chi phí lãi vay       | 4.044.808.426        | 5.572.527.230        |
| Chi phí bốc phủ       | -                    | 405.470.502          |
| Chi phí phải trả khác | 294.898.604          | 314.432.620          |
| <b>Cộng</b>           | <b>4.805.378.561</b> | <b>7.782.699.595</b> |

### 28. Các khoản phải trả, phải nộp khác

|   | Số cuối kỳ           | Số đầu năm            |
|---|----------------------|-----------------------|
| Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp kinh phí công đoàn | 2.191.843.141        | 1.325.698.611         |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả  | 810.599.010          | 1.800.927.200         |
| Công ty cổ phần bất động sản Bình Thiên An                              | -                    | 18.536.740.000        |
| Công ty TNHH đầu tư và phát triển Tân Việt                              | 1.956.302.776        | -                     |
| Tài sản thừa chờ xử lý  | 865.177.588          | 1.571.706.366         |
| Các khoản phải trả khác   | 4.098.171.605        | 4.309.863.328         |
| <b>Cộng</b>   | <b>9.922.094.120</b> | <b>27.544.935.505</b> |

### 29. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                 | Số đầu năm            | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Giảm khác           | Chi quỹ trong kỳ       | Số cuối kỳ            |
|-----------------|-----------------------|--------------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 11.109.891.236        | 3.270.009.806                  | -                   | (957.755.682)          | 13.422.145.360        |
| Quỹ phúc lợi    | 2.694.565.971         | 2.928.228.934                  | (49.673.010)        | (918.661.166)          | 4.654.460.729         |
| <b>Cộng</b>     | <b>13.804.457.207</b> | <b>6.198.238.740</b>           | <b>(49.673.010)</b> | <b>(1.876.416.848)</b> | <b>18.076.606.089</b> |

### 30. Vay và nợ dài hạn

|   | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng   | 4.245.615.000        | 4.245.615.000        |
| <i>Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Á - Chi nhánh Quang Vinh <sup>(a)</sup></i>     | 310.000.000          | 310.000.000          |
| <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất <sup>(b)</sup></i> | 3.935.615.000        | 3.935.615.000        |
| Nợ dài hạn <sup>(c)</sup>   | 34.970.706           | 34.970.706           |
| <b>Cộng</b>   | <b>4.280.585.706</b> | <b>4.280.585.706</b> |

(a) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Á - Chi nhánh Quang Vinh theo hợp đồng số TD09/0672/QV ngày 25 tháng 9 năm 2009 để mua xe ô tô. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

(b) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất theo các hợp đồng số 01/2005/HĐ ngày 21 tháng 10 năm 2005, 01/2008/HĐ ngày 26 tháng 12 năm 2008, 01/2009/HĐ ngày 27 tháng 5 năm 2009 để đầu tư xây dựng và đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy bê tông. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

(c) Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam của Công ty cổ phần bê tông ly tâm 620 theo hợp đồng thuê tài chính số 1815-06056 ngày 02 tháng 6 năm 2006. Hợp đồng thuê tài chính được bảo lãnh bởi Công ty cổ phần bê tông 6 và Ông Bùi Mạnh Hòa.

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÉTON 6

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

#### 31. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

|                      | <u>Kỳ này</u>        | <u>Kỳ trước</u>      |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm           | 7.500.763.678        | -                    |
| Số trích lập bổ sung | 40.259.953           | 7.563.842.360        |
| Số đã chi            | (364.753.079)        | (63.078.682)         |
| Số cuối kỳ           | <u>7.176.270.552</u> | <u>7.500.763.678</u> |

#### 32. Dự phòng phải trả dài hạn

|               | <u>Kỳ này</u>         | <u>Kỳ trước</u>       |
|---------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm    | 38.536.938.800        | -                     |
| Số trích lập  | -                     | 38.536.938.800        |
| Số đã sử dụng | (116.354.739)         | -                     |
| Số hoàn nhập  | (421.124.185)         | -                     |
| Số cuối kỳ    | <u>37.999.459.876</u> | <u>38.536.938.800</u> |

#### 33. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

##### *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

##### *Cổ tức*

Cổ tức đã chi trả trong kỳ như sau:

|                       | <u>Kỳ này</u>         | <u>Kỳ trước</u>      |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Cổ tức năm trước      | 19.791.900.000        | 9.306.281.700        |
| Tạm ứng cổ tức kỳ này | -                     | -                    |
| Cộng                  | <u>19.791.900.000</u> | <u>9.306.281.700</u> |

##### *Cổ phiếu*

|  | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 10.997.850        | 10.997.850        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.997.850        | 10.997.850        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 10.997.850        | 10.997.850        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                 | -                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -                 | -                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 10.997.850        | 10.997.850        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 10.997.850        | 10.997.850        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                 | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

##### *Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được sử dụng vào việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊT ON 6

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|---------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                       | Năm nay                           | Năm trước              |
| Tổng doanh thu                        | 357.180.451.484                   | 245.745.819.757        |
| <i>Doanh thu hoạt động xây dựng</i>   | <i>70.086.892.458</i>             | <i>138.412.643.325</i> |
| <i>Doanh thu sản phẩm bê tông</i>     | <i>191.713.063.810</i>            | <i>75.471.501.470</i>  |
| <i>Doanh thu sản phẩm đá</i>          | <i>26.293.783.568</i>             | -                      |
| <i>Doanh thu vận chuyển lao phóng</i> | <i>4.774.362.182</i>              | <i>10.379.345.673</i>  |
| <i>Doanh thu đóng, ép cọc</i>         | <i>19.314.369.379</i>             | <i>10.417.679.851</i>  |
| <i>Doanh thu khác</i>                 | <i>44.997.980.087</i>             | <i>11.064.649.438</i>  |
| Cán khoản giảm trừ doanh thu          | -                                 | -                      |
| <b>Doanh thu thuần</b>                | <b>357.180.451.484</b>            | <b>245.745.819.757</b> |

#### 2. Giá vốn hàng bán

|                                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                | Năm nay                           | Năm trước              |
| Giá vốn của hoạt động xây dựng | 51.903.155.973                    | 71.538.004.318         |
| Giá vốn của sản phẩm bê tông   | 157.866.533.091                   | 115.604.853.622        |
| Giá vốn sản phẩm đá            | 17.730.189.684                    | -                      |
| Giá vốn vận chuyển lao phóng   | 6.021.541.679                     | 9.536.915.473          |
| Giá vốn đóng, ép cọc           | 14.117.194.154                    | 8.786.259.498          |
| Giá vốn khác                   | 32.775.808.293                    | 18.811.742.113         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>280.414.422.874</b>            | <b>224.277.775.024</b> |

#### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|--|-----------------------------------|-----------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước             |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                               | 994.797.148                       | 188.407.534           |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn                            | 283.140.607                       | 178.541.415           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                          | 3.929.500.273                     | 437.458.000           |
| Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác | 108.150.000                       | 7.186.977.797         |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán              | -                                 | 990.120.000           |
| Chuyển nhượng vốn đầu tư dài hạn khác                | -                                 | 4.460.000.000         |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                   | -                                 | 173.704.086           |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.315.588.028</b>              | <b>13.615.208.832</b> |

#### 4. Chi phí tài chính

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--|-----------------------------------|----------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí lãi vay                                      | 7.212.444.449                     | 2.771.526.159        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                    | 1.911.208.782                     | 1.468.022.882        |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 1.000.000.000                     | -                    |
| Chi phí tài chính khác                               | -                                 | 28.826.158           |
| <b>Cộng</b>  | <b>10.123.653.231</b>             | <b>4.268.375.199</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÉTON 6

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

### 5. Chi phí bán hàng

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |           |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 22.800.000                        | -         |
| Chi phí nhân công                | 935.097.485                       | -         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 94.583.733                        | -         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.479.313.882                     | -         |
| Chi phí khác                     | 3.257.083.835                     | -         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>5.788.878.935</b>              | <b>-</b>  |

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 806.767.546                       | 3.791.976.599        |
| Chi phí nhân công                | 11.395.035.583                    | 339.995.914          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 498.338.428                       | 250.070.112          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 314.936.282                       | 144.849.220          |
| Chi phí lợi thế thương mại       | 2.683.625.218                     | -                    |
| Chi phí khác                     | 12.836.274.335                    | 2.341.820.143        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>28.534.977.392</b>             | <b>6.868.711.988</b> |

### 7. Thu nhập khác

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|--|-----------------------------------|--------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước          |
| Lãi bán hàng trả chậm                  | -                                 | 187.203.942        |
| Thanh lý công cụ dụng cụ (bán sắt vụn) | 43.094.000                        | -                  |
| Thu hồi công nợ đã xử lý               | 34.676.014                        | -                  |
| Các khoản thu nhập khác                | 1.114.256.178                     | 12.580.558         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.192.026.192</b>              | <b>199.784.500</b> |

### 8. Chi phí khác

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|--|-----------------------------------|--------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước          |
| Điều chỉnh khối lượng công trình theo quyết toán | -                                 | 64.517.250         |
| Phạt nợ quá hạn, lãi chậm nộp                    | 3.061.011                         | 38.512.234         |
| Thuế bị phạt, bị truy thu                        | 9.586.463                         | 812.388            |
| Các khoản chi phí khác                           | 531.313.624                       | 26.026.216         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>543.961.098</b>                | <b>129.868.088</b> |

### 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|--|-----------------------------------|----------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước      |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ  | 25.196.014.918                    | 18.012.062.092 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | -                                 | -              |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  | 25.196.014.918                    | 18.012.062.092 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm   | 10.997.850                        | 10.997.850     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>2.291</b>                      | <b>1.638</b>   |

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG 6

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 08 tháng 9 năm 2010, Công ty cổ phần bê tông 620 Châu Thới đã được đổi tên thành Công ty cổ phần bê tông 6.

#### 2. Giao dịch với các bên liên quan

##### *Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Giám đốc tài chính, kế toán trưởng của công ty mẹ và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|-------------|-----------------------------------|----------------------|
|             | Năm nay                           | Năm trước            |
| Tiền lương  | 1.103.454.419                     | 663.475.799          |
| Thù lao     | 225.000.000                       | 402.000.000          |
| Tiền thưởng | 248.551.325                       | 137.000.000          |
| <b>Cộng</b> | <b>1.577.005.744</b>              | <b>1.202.475.799</b> |

##### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

| Bên liên quan                                   | Mối quan hệ  |
|---|--|
| Công ty cổ phần bê tông 620 - Bình Minh         | Công ty liên kết   |
| Công ty cổ phần bê tông 620 - Long An           | Công ty liên kết   |
| Công ty cổ phần xây dựng 620 Bến Tre            | Công ty liên kết   |
| Công ty TNHH bê tông 620 Đồng Tâm               | Công ty liên kết   |
| Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu                  | Công ty liên kết   |
| Công ty TNHH thi công cơ giới Châu Thới         | Công ty liên kết   |
| Công ty cổ phần đá Hoa Tân An                   | Công ty liên kết – có cùng Tổng Giám đốc   |
| Công ty cổ phần bê tông Sài Gòn Sáu Hai Mươi    | Đầu tư dài hạn khác chiếm 12,50% vốn điều lệ và Giám đốc của Công ty là cá nhân có liên quan   |
| Công ty cổ phần bê tông ly tâm Phương Nam       | Đầu tư dài hạn khác chiếm 12,12% vốn điều lệ và Giám đốc của Công ty là cá nhân có liên quan   |
| Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 6   | Cổ đông chiếm 5,93% vốn điều lệ và Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty cũng là thành viên Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 6 |
| Công ty cổ phần bất động sản Bình Thiên An      | Công ty có cùng chủ đầu tư   |
| Doanh nghiệp tư nhân Mai Hưng                   | Công ty có quan hệ với thành viên Hội đồng quản trị  |
| Công ty TNHH Tân Thanh Bình                     | Công ty có quan hệ với thành viên Hội đồng quản trị  |
| Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Phước Đạt | Công ty có quan hệ với thành viên Hội đồng quản trị  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG 6**

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Các nghiệp vụ phát sinh trọng yếu trong kỳ giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

|   | <b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                   |
|---|--|-------------------|
|   | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>  |
| <b><i>Công ty cổ phần bê tông 620 Bình Minh</i></b>                       |  |                   |
| Bán sản phẩm bê tông  | 11.412.982.000                           | 12.497.300.000    |
| Mua bê tông tươi và vận chuyển  | 172.000.000                              | 972.475.446       |
| <b><i>Công ty cổ phần xây dựng 620 Bến Tre</i></b>                        |  |                   |
| Bán vật tư, sản phẩm bê tông  | -  | 516.000.000       |
| Vay hộ  | -  | 1.056.960.846     |
| <b><i>Công ty cổ phần bê tông 620 Long An</i></b>                         |  |                   |
| Thuê xe, bán sản phẩm   | 1.616.988.000                            | -                 |
| Mua sản phẩm, thuê nhân công  | 4.121.890.980                            | -                 |
| Gia công đầm  | -  | 6.205.364.178     |
| <b><i>Công ty cổ phần bê tông Sài Gòn Sáu Hai Mươi</i></b>                |  |                   |
| Cổ tức được chia  | -  | 180.000.000       |
| <b><i>Công ty cổ phần bê tông ly tâm Phương Nam</i></b>                   |  |                   |
| Bán vật tư  | 644.904.000                              | -                 |
| <b><i>Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 6</i></b>               |  |                   |
| Thi công công trình   | -  | 1.429.017.892     |
| <b><i>Công ty cổ phần bất động sản Bình Thiên An</i></b>                  |  |                   |
| Thi công công trình   | 2.955.734.010                            | -                 |
| Ứng trước thi công công trình   | 16.400.000.000                           | -                 |
| <b><i>Doanh nghiệp tư nhân Mai Hưng</i></b>                               |  |                   |
| Dịch vụ đào cuốc, bốc tải phủ, vận chuyển                                 | 3.410.754.965                            | 2.618.766.223     |
| Mua xăng, dầu, điện   | 1.240.194.169                            | 566.413.084       |
| Lãi cho vay   | -  | 18.740.400        |
| <b><i>Công ty TNHH Tân Thanh Bình</i></b>                                 |  |                   |
| Xay xúc đá  | 5.152.927.389                            | 4.356.736.431     |
| Mua xăng, dầu, điện   | 1.354.802.416                            | 796.957.618       |
| <b><i>Công ty cổ phần đá Hoa Tân An</i></b>                               |  |                   |
| Mua đá xây dựng   | 821.536.363                              | 1.091.390.000     |
| Lãi cổ tức  | 3.850.000.000                            | 1.050.000.000     |
| Lãi cho vay   | -  | 126.000.000       |
| <b><i>Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Phước Đạt</i></b>             |  |                   |
| Nhập mua xi măng  | 815.728.936                              | 706.491.518       |
| Phí vận chuyển  | 1.338.798.827                            | 509.299.246       |
| Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau: |  |                   |
|   | <b>Số cuối kỳ</b>                        | <b>Số đầu năm</b> |
| <b><i>Công ty cổ phần xây dựng 620 Bến Tre</i></b>                        |  |                   |
| Bán sản phẩm Bê tông  | 1.531.194.602                            | 1.863.349.402     |
| Vay hộ  | 2.109.460.846                            | 2.109.460.846     |
| Cổ tức phải thu   | 87.043.333                               | 87.043.333        |
| Cho mượn  | 100.000.000                              | 100.000.000       |
| <b><i>Công ty TNHH công trình giao thông Châu Thới</i></b>                |  |                   |
| Cước vận chuyển đầm   | 50.000.000                               | 50.000.000        |
| <b><i>Công ty cổ phần bê tông 620 Bình Minh</i></b>                       |  |                   |
| Bán sản phẩm bê tông  | 4.401.633.334                            | 9.029.733.334     |
| <b><i>Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu</i></b>                              |  |                   |
| Thi công công trình   | 3.969.437.897                            | 9.733.602.654     |
| <b><i>Công ty cổ phần bê tông Sài Gòn Sáu Hai Mươi</i></b>                |  |                   |
| Bán sản phẩm bê tông  | 300.000.000                              | 500.000.000       |

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG 6

Địa chỉ: Km 1877, Quốc lộ 1K, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <i>Công ty cổ phần bê tông ly tâm Phương Nam</i>                       |                              |                              |
| Bán sản phẩm bê tông   | 2.215.614.000                | 1.765.710.000                |
| <i>Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 6</i>                   |                              |                              |
| Thi công công trình  | 621.293.987                  | 1.399.705.388                |
| <i>Công ty cổ phần đá Hoa Tân An</i>                                   |                              |                              |
| Cổ tức phải thu  | 6.011.000.000                | 2.161.000.000                |
| Lãi phải thu   | 300.448.320                  | 300.969.081                  |
| <i>Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Phước Đạt</i>                 |                              |                              |
| Mua xi măng  | 1.509.697.700                | -                            |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>  | <b><u>23.206.824.019</u></b> | <b><u>29.100.019.038</u></b> |
| <i>Công ty cổ phần bê tông 620 Long An</i>                             |                              |                              |
| Chi phí gia công đầm   | -                            | 308.910.394                  |
| Mua sản phẩm đầm   | 2.303.813.374                | -                            |
| <i>Công ty cổ phần bất động sản Bình Thiên An</i>                      |                              |                              |
| Ứng trước thi công công trình  | 15.396.586.184               | -                            |
| Tiền mua cổ phần của Công ty cổ phần khoáng sản xây dựng Tân Uyên Fico | -                            | 18.536.740.000               |
| <i>Doanh nghiệp tư nhân Mai Hưng</i>                                   |                              |                              |
| Dịch vụ đào cuốc, bốc tăng phủ   | 1.332.273.968                | 864.657.088                  |
| <i>Công ty TNHH Tân Thanh Bình</i>                                     |                              |                              |
| Xây xúc đá   | 6.279.437.791                | 4.715.779.872                |
| <i>Công ty cổ phần đá Hoa Tân An</i>                                   |                              |                              |
| Mua đá xây dựng  | 2.855.537.560                | 1.951.847.560                |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>  | <b><u>28.167.648.877</u></b> | <b><u>26.377.934.914</u></b> |

Việc mua dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

### 3. Số liệu so sánh

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Tập đoàn áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này.

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Hồ Thị Ngọc Tuyết  
Người lập biểu

Huỳnh Thị Thanh Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Hậu  
Tổng Giám đốc

## CÔNG TY CỔ PHẦN BETON 6

Địa chỉ: Km 1877 quốc lộ 1K, Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần   | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển  | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|--|---------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước  | 109.978.500.000           | 122.689.948.000        | -                          | 49.996.587.936         | 4.854.995.988          | (636.156.968)                 | 30.694.643.776                    | 317.578.518.732        |
| Lợi nhuận tăng trong năm                                     | -                         | -                      | -                          | -                      | -                      | -                             | 77.908.806.314                    | 77.908.806.314         |
| Chia cổ tức trong năm  | -                         | -                      | -                          | -                      | -                      | -                             | (9.898.065.000)                   | (9.898.065.000)        |
| Trích lập các quỹ trong năm                                  | -                         | -                      | -                          | 12.561.764.898         | 1.878.336.695          | 1.104.799.426                 | (20.574.991.300)                  | (5.030.090.281)        |
| Thù lao hội đồng quản trị                                    | -                         | -                      | -                          | -                      | -                      | (674.000.001)                 | -                                 | (674.000.001)          |
| Tặng do mua công ty con                                      | -                         | -                      | -                          | -                      | -                      | -                             | 13.351.859.387                    | 13.351.859.387         |
| Giảm khác  | -                         | -                      | (130.247.681)              | -                      | -                      | -                             | (5.151.420)                       | (135.399.101)          |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                                  | <b>109.978.500.000</b>    | <b>122.689.948.000</b> | <b>(130.247.681)</b>       | <b>62.558.352.834</b>  | <b>6.733.332.683</b>   | <b>(205.357.543)</b>          | <b>91.477.101.757</b>             | <b>393.101.630.050</b> |
| Số dư đầu năm nay  | 109.978.500.000           | 122.689.948.000        | (130.247.681)              | 62.558.352.834         | 6.733.332.683          | (205.357.543)                 | 91.477.101.757                    | 393.101.630.050        |
| Lợi nhuận trong kỳ   | -                         | -                      | -                          | -                      | -                      | -                             | 25.196.014.918                    | 25.196.014.918         |
| Chia cổ tức trong kỳ   | -                         | -                      | -                          | -                      | -                      | -                             | (19.796.130.000)                  | (19.796.130.000)       |
| Trích lập các quỹ trong kỳ                                   | -                         | -                      | -                          | 49.736.665.133         | 1.519.583.629          | -                             | (56.782.544.888)                  | (5.526.296.126)        |
| Thù lao hội đồng quản trị                                    | -                         | -                      | -                          | -                      | -                      | 2.368.412.625                 | (2.368.412.625)                   | -                      |
| Chỉ quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | -                         | -                      | -                          | -                      | -                      | (254.000.000)                 | -                                 | (254.000.000)          |
| Kết chuyển Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển | -                         | -                      | -                          | 8.215.911.991          | (8.215.911.991)        | -                             | -                                 | -                      |
| Điều chỉnh lợi ích cổ đông thiểu số do thay đổi tỷ lệ đầu tư | -                         | -                      | -                          | -                      | -                      | -                             | (859.273.205)                     | (859.273.205)          |
| Tặng, giảm khác  | -                         | -                      | 130.247.681                | 85.433.760             | 41.857.249             | -                             | (371.437.747)                     | (113.899.057)          |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                                     | <b>109.978.500.000</b>    | <b>122.689.948.000</b> | <b>-</b>                   | <b>120.596.363.718</b> | <b>78.861.570</b>      | <b>1.909.055.082</b>          | <b>36.495.318.210</b>             | <b>391.748.046.580</b> |

Đơn vị tính: VND

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2010



*(Handwritten signature)*

Nguyễn Trung Hậu  
Tổng Giám đốc

*(Handwritten signature)*

Hồ Thị Ngọc Tuyết  
Người lập biểu

Huyền Thị Thanh Hà  
Kế toán trưởng